

Số 3341-QĐ/HVBCTT

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
về việc ban hành định mức thu học phí các hệ đào tạo
năm học 2025-2026

Căn cứ Quyết định số 839-QĐ/HVCTQG ngày 06/03/2025 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 23262-QĐ/HVCTQG ngày 12/03/2024 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc ban hành định mức thu học phí các hệ đào tạo từ năm học 2023-2024 đến năm học 2026-2027 và hướng dẫn chính sách miễn, giảm học phí trong hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính và Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng;

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành định mức thu học phí năm học 2025-2026 đối với các hệ đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định được áp dụng cho năm học 2025-2026.

Điều 3. Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính, Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng các đơn vị có liên quan và sinh viên, học viên các lớp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐT, Ban Giám đốc,
- Như điều 3,
- Cổng thông tin điện tử,
- Lưu: VT, KH-TC.



GIÁM ĐỐC *Phạm Minh Sơn*

Phạm Minh Sơn

**MỨC THU HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2025-2026**

(Ban hành kèm theo QĐ số 3341-QĐ/HVBC&TT ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc HVBC&TT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khóa	Mức thu/1 tín chỉ	Ghi chú
I	KHÓA 42 (khóa học 2022-2026)		<i>143 tín chỉ (đã bao gồm 13 tín chỉ giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN)</i>
	Các lớp học lý thuyết và thực hành (ngành thứ nhất, ngành thứ hai), học cải thiện điểm, học ghép	375.500	
II	KHÓA 43 (khóa học 2023-2027)		<i>143 tín chỉ (đã bao gồm 13 tín chỉ giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN)</i>
	Các lớp học lý thuyết và thực hành (ngành thứ nhất, ngành thứ hai), học cải thiện điểm, học ghép	440.500	
III	KHÓA 44 (khóa học 2024-2028)	<i>Mức thu tạm tính</i>	
	Các lớp học lý thuyết và thực hành (ngành thứ nhất, ngành thứ hai), học cải thiện điểm, học ghép của 07 chương trình đạt kiểm định, bao gồm: Ngôn ngữ Anh, Thông tin đối ngoại, Quan hệ công chúng chuyên nghiệp, Quảng cáo, Quan hệ chính trị và Truyền thông Quốc tế, Xã hội học, Biên tập xuất bản.	923.000	<i>130 tín chỉ (không bao gồm 13 tín chỉ giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN)</i>
	Các lớp học lý thuyết và thực hành (ngành thứ nhất, ngành thứ hai), học cải thiện điểm, học ghép của các chuyên ngành còn lại	506.900	<i>143 tín chỉ (đã bao gồm 13 tín chỉ giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN)</i>
	Các lớp học giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN của 07 chương trình đạt kiểm định	506.900	<i>13 tín chỉ</i>
III	KHÓA 45 (khóa học 2025-2029)	<i>Mức thu tạm tính</i>	
	Các lớp học lý thuyết và thực hành (ngành thứ nhất, ngành thứ hai), học cải thiện điểm, học ghép của 07 chương trình đạt kiểm định, bao gồm: Ngôn ngữ Anh, Thông tin đối ngoại, Quan hệ công chúng chuyên nghiệp, Quảng cáo, Quan hệ chính trị và Truyền thông Quốc tế, Xã hội học, Biên tập xuất bản.	1.040.000	<i>130 tín chỉ (không bao gồm 13 tín chỉ giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN)</i>
	Các lớp học lý thuyết và thực hành (ngành thứ nhất, ngành thứ hai), học cải thiện điểm, học ghép của các chuyên ngành còn lại	571.000	<i>143 tín chỉ (đã bao gồm 13 tín chỉ giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN)</i>
	Các lớp học giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN của 07 chương trình đạt kiểm định	571.000	<i>13 tín chỉ</i>

**Ghi chú: Các lớp học tự nguyện thu theo quy định riêng cho từng đợt học.*

MỨC THU HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VĂN BẰNG HAI NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo QĐ số 3341-QĐ/HVBC&TT ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc HVBC&TT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khóa	Mức thu/1 tín chỉ	Ghi chú
I	KHÓA 44B (khóa học 2024-2026)		
1	Xây dựng Đảng và CQNN, Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa, Chính trị phát triển, Ngôn Ngữ Anh	455.700	70 tín chỉ/khóa học
2	Báo in, Phát thanh - Truyền hình, Khoa học Quản lý nhà nước, Quản lý Xã hội, Tư tưởng HCM	469.100	68 tín chỉ/khóa học
3	Kinh tế Chính trị, Quản lý Kinh tế	476.100	67 tín chỉ/khóa học
4	Triết học Mác-Lênin	483.300	66 tín chỉ/khóa học
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng	490.700	65 tín chỉ/khóa học
II	KHÓA 45B (khóa học 2025-2027)		
1	Xây dựng Đảng và CQNN, Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa, Chính trị phát triển, Ngôn Ngữ Anh	514.200	70 tín chỉ/khóa học
2	Báo in, Phát thanh - Truyền hình, Khoa học Quản lý nhà nước, Quản lý Xã hội, Tư tưởng HCM	529.400	68 tín chỉ/khóa học
3	Kinh tế Chính trị, Quản lý Kinh tế	537.300	67 tín chỉ/khóa học
4	Triết học Mác-Lênin	545.400	66 tín chỉ/khóa học
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng	553.800	65 tín chỉ/khóa học

***Ghi chú:**

- Mức thu áp dụng cho các lớp học lý thuyết và thực hành (ngành thứ nhất, ngành thứ hai), học cải thiện điểm, học ghép
- Các lớp học tự nguyện thu theo quy định riêng cho từng đợt học.



MỨC THU HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo QĐ số 3341-QĐ/HVBC&TT ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc HVBC&TT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khóa	Mức thu/1 tín chỉ	Ghi chú
I	KHÓA 41 (hệ 4,5 năm - khóa học 2021-2026)	441.000	130 tín chỉ/khóa học
II	KHÓA 42 (hệ 4,5 năm - khóa học 2022-2027)	729.800	130 tín chỉ/khóa học
III	KHÓA 42B (hệ 2,5 năm - khóa học 2022-2025)		
1	Xây dựng đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa, Chính trị học phát triển, Ngôn ngữ Anh	627.800	70 tín chỉ/khóa học
2	Báo in, Phát thanh - Truyền hình, Khoa học quản lý nhà nước, Quản lý xã hội, Tư tưởng Hồ Chí Minh	646.300	68 tín chỉ/khóa học
3	Kinh tế Chính trị, Quản lý Kinh tế	655.900	67 tín chỉ/khóa học
4	Triết học Mác-Lênin	665.900	66 tín chỉ/khóa học
5	Chủ Nghĩa XH Khoa học, Lịch sử đảng	676.100	65 tín chỉ/khóa học
6	Hỗ trợ phương tiện đi lại, ăn ở		
	Đối với các tỉnh phía Nam và các tỉnh có liên quan đến phương tiện máy bay	130.000 đ/tháng/học viên	(tính 10 tháng/năm học)
	Đối với các tỉnh phía Bắc (thu theo giá thực tế tại thời điểm mở lớp và thỏa thuận trong hợp đồng)		
IV	KHÓA 43 (hệ 4,5 năm - khóa học 2023-2028) (mức tạm tính)	850.800	130 tín chỉ/khóa học
V	KHÓA 43B (hệ 2,5 năm - khóa học 2023-2026)		
1	Xây dựng đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa, Chính trị học phát triển, Ngôn ngữ Anh	759.600	70 tín chỉ/khóa học
2	Báo in, Phát thanh - Truyền hình, Khoa học quản lý nhà nước, Quản lý xã hội, Tư tưởng Hồ Chí Minh	781.900	68 tín chỉ/khóa học
3	Kinh tế Chính trị, Quản lý Kinh tế	793.600	67 tín chỉ/khóa học
4	Triết học Mác-Lênin	805.600	66 tín chỉ/khóa học
5	Chủ Nghĩa XH Khoa học, Lịch sử đảng	818.000	65 tín chỉ/khóa học
6	Hỗ trợ phương tiện đi lại, ăn ở		
	Đối với các tỉnh phía Nam và các tỉnh có liên quan đến phương tiện máy bay	130.000 đ/tháng/học viên	(tính 10 tháng/năm học)
	Đối với các tỉnh phía Bắc (thu theo giá thực tế tại thời điểm mở lớp và thỏa thuận trong hợp đồng)		
VI	KHÓA 44 (hệ 4,5 năm - khóa học 2024-2029) (mức tạm tính)	975.800	130 tín chỉ/khóa học
VII	KHÓA 44B (hệ 2,5 năm - khóa học 2024-2027)		
1	Xây dựng đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa, Chính trị học phát triển, Ngôn ngữ Anh	888.200	70 tín chỉ/khóa học

2	Báo in, Phát thanh - Truyền hình, Khoa học quản lý nhà nước, Quản lý xã hội, Tư tưởng Hồ Chí Minh	914.300	68 tín chỉ/khóa học
3	Kinh tế Chính trị, Quản lý Kinh tế	927.900	67 tín chỉ/khóa học
4	Triết học Mác-Lênin	942.000	66 tín chỉ/khóa học
5	Chủ Nghĩa XH Khoa học, Lịch sử đảng	956.500	65 tín chỉ/khóa học
6	Hỗ trợ phương tiện đi lại, ăn ở		
	Đối với các tỉnh phía Nam và các tỉnh có liên quan đến phương tiện máy bay	130.000 đ/tháng/học viên	(tính 10 tháng/năm học)
	Đối với các tỉnh phía Bắc (thu theo giá thực tế tại thời điểm mở lớp và thỏa thuận trong hợp đồng)		
VIII	KHÓA 45 (hệ 4,5 năm - khóa học 2025-2030) (mức tạm tính)	1.099.000	130 tín chỉ/khóa học
IX	KHÓA 45B (hệ 2,5 năm - khóa học 2025-2028)		
1	Xây dựng đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa, Chính trị học phát triển, Ngôn ngữ Anh	1.001.600	70 tín chỉ/khóa học
2	Báo in, Phát thanh - Truyền hình, Khoa học quản lý nhà nước, Quản lý xã hội, Tư tưởng Hồ Chí Minh	1.031.000	68 tín chỉ/khóa học
3	Kinh tế Chính trị, Quản lý Kinh tế	1.046.500	67 tín chỉ/khóa học
4	Triết học Mác-Lênin	1.062.300	66 tín chỉ/khóa học
5	Chủ Nghĩa XH Khoa học, Lịch sử đảng	1.078.700	65 tín chỉ/khóa học
6	Hỗ trợ phương tiện đi lại, ăn ở		
	Đối với các tỉnh phía Nam và các tỉnh có liên quan đến phương tiện máy bay	130.000 đ/tháng/học viên	(tính 10 tháng/năm học)
	Đối với các tỉnh phía Bắc (thu theo giá thực tế tại thời điểm mở lớp và thỏa thuận trong hợp đồng)		

*Ghi chú: Các lớp học tự nguyện thu theo quy định riêng cho từng đợt học

**MỨC THU HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO CAO HỌC
NĂM HỌC 2025-2026**

(Ban hành kèm theo QĐ số 3341-QĐ/HVBCTT ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc HVBC&TT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khóa	Mức thu/1 tín chỉ	Ghi chú
1	Khóa 30 (khóa học 2024-2026)		60 tín chỉ
	Mức học phí: 47.850.000 đ/khóa học	797.500	
2	Khóa 31 (khóa học 2025-2027)		60 tín chỉ
	Mức học phí: 54.000.000 đ/khóa học	900.000	
3	Hỗ trợ phương tiện đi lại		
	Đối với các tỉnh phía Nam	800.000 đ/tháng/học viên	<i>(tính 10 tháng/năm học)</i>
	Đối với các tỉnh phía Bắc (Phú Thọ, Yên Bái, Quảng Ninh...)	400.000 đ/tháng/học viên	<i>(tính 10 tháng/năm học)</i>
4	Gia hạn (số tháng thu thực tế theo QĐ gia hạn và mức thu tại thời điểm gia hạn)		

**Ghi chú: Các lớp học tự nguyện thu theo quy định riêng cho từng đợt học. Học ghép tính hệ số 1.5.*



**MỨC THU HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH
NĂM HỌC 2025-2026**

(Ban hành kèm theo QĐ số 3341-QĐ/HVBCTT ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc HVBC&TT)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khóa	Mức học phí/tháng	Số tháng thu trong năm học	Tổng cộng số tiền nộp năm học 2024-2025	Ghi chú
1	Khóa K29 (2023-2026) Học phí toàn khóa: 92.000.000 đ. Trong đó: - Năm học 2023-2024: 24.500.000 đ - Năm học 2024-2025: 30.000.000 đ - Năm học 2025-2026: 37.500.000 đ	3.750.000	10	37.500.000	
2	Khóa K30 (2024-2027) Học phí toàn khóa: 92.000.000 đ. Trong đó: - Năm học 2024-2025: 24.500.000 đ - Năm học 2025-2026: 30.000.000 đ - Năm học 2026-2027: 37.500.000 đ	3.000.000	10	30.000.000	
3	Khóa K31 (2025-2028) Học phí toàn khóa: 109.750.000 đ. Trong đó: - Năm học 2025-2026: 30.000.000 đ - Năm học 2026-2027: 37.500.000 đ - Năm học 2027-2028: 42.250.000 đ	3.000.000	10	30.000.000	
4	Gia hạn (thu theo số tháng thực tế gia hạn, theo QĐ gia hạn và mức thu tại thời điểm gia hạn)				

**Ghi chú: Các lớp học tự nguyện thu theo quy định riêng cho từng đợt học*

ban

VCHIM